



huà liáo

化疗

noun · chemotherapy

Example Sentences

tā zhèng zài jiē shòu huà liáo zhì liáo ái zhèng
她正在接受化疗治疗癌症。

She is undergoing chemotherapy to treat cancer.

huà liáo hòu tā de tóu fa dōu diào guāng le
化疗后他的头发都掉光了。

After chemotherapy, all his hair fell out.

Trace each character, then write the word on your own.

化 化 化 化 化 化 化

疗 疗 疗 疗 疗 疗 疗 疗 疗 疗